TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**186**	**108.632,6**	**111.894.000**	**-16.566.800**									**58.904**		**95.386.104**	**5.379.400**	**1.008.900**	**672.700**		**874.300**	**385.000**		**556.000**			**8.876.300**	**86.509.804**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đằng	10.697.000	25	16.925,0	17.433.127	-3.313.360											14.119.767	855.800	160.500	107.000		130.000	55.000					1.308.300	12.811.467	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	25	15.203,0	15.659.429	-2.112.137											13.547.292	783.800	147.000	98.000		125.200	55.000					1.209.000	12.338.292	
3	HL-03732	Trần Văn Hoa	10.483.000	27	18.899,6	19.467.009	-2.625.701											16.841.308	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.536.408	
4	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	27	16.905,0	17.412.527	-2.348.594											15.063.933	838.700	157.300	104.900		139.600	55.000		556.000			1.851.500	13.212.433	
5	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	27	16.029,0	16.510.227	-2.226.892											14.283.335	783.800	147.000	98.000		132.500	55.000					1.216.300	13.067.035	
6	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	28	16.436,0	16.929.447	-2.283.436											14.646.011	783.800	147.000	98.000		136.200	55.000					1.220.000	13.426.011	
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	27	8.235,0	8.482.234	-1.656.680									58.904		6.884.458	494.800	92.800	61.900		61.800	55.000					766.300	6.118.158	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**373**	**222.663,4**	**212.346.604**		**29**	**6.218.269**	**5**	**1.130.653**	**640.000**	**864.000**				**4.800.000**	**225.999.526**	**6.597.300**	**1.237.700**	**825.200**		**1.969.400**	**770.000**	**548.646**	**1.375.000**	**3.068.000**		**16.391.246**	**209.608.280**	
8	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.527.000	30	15.490,2	14.772.487											400.000	15.172.487	442.200	83.000	55.300		145.900	55.000		382.000	1.092.000		2.255.400	12.917.087	
9	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.790.000	30	15.727,8	14.999.078											400.000	15.399.078	543.300	101.900	68.000		146.900	55.000		632.000	1.300.000		2.847.100	12.551.978	
10	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.575.000	30	16.184,3	15.434.427											400.000	15.834.427	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.044.827	
11	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.575.000	14	8.180,7	7.801.660				2	428.846							8.230.506					67.200						67.200	8.163.306	
12	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	15	8.732,5	8.327.894				2	497.615						400.000	9.225.509	517.600	97.100	64.700		85.500	55.000		361.000	520.000		1.700.900	7.524.609	
13	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	31	16.889,4	16.106.857											400.000	16.506.857	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	15.589.657	
14	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	29	19.632,8	18.723.146											400.000	19.123.146	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	18.205.946	
15	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.309.000	30	22.081,4	21.058.294				1	204.192	320.000					400.000	21.982.486	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000	548.646				1.343.846	20.638.640	
16	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.057.000	30	15.288,9	14.580.513											400.000	14.980.513	404.600	75.900	50.600		144.500	55.000					730.600	14.249.913	
17	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.575.000	5	2.956,0	2.819.039		12	2.573.077									5.392.116	471.700	88.500	59.000		47.700	55.000			156.000		877.900	4.514.216	
18	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.575.000	31	19.276,4	18.383.259											400.000	18.783.259	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.993.659	
19	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.575.000	17	12.055,1	11.496.499		12	2.573.077			320.000					200.000	14.589.576	471.700	88.500	59.000		139.700	55.000					813.900	13.775.676	
20	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	31	18.396,4	17.544.032											400.000	17.944.032	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.154.432	
21	HL-04403	Lê Văn Thuấn	5.309.000	30	16.622,1	15.851.942							480.000				400.000	16.731.942	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.970.342	
22	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	20	15.149,4	14.447.477		5	1.072.115				384.000				200.000	16.103.592	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.313.992	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.578**	**1.922.036,1**	**1.832.981.604**		**150**	**41.353.039**	**11**	**3.182.268**	**1.920.000**	**1.920.000**	**16**	**8.000.000**		**51.000.000**	**1.940.356.911**	**66.428.600**	**12.463.100**	**8.307.100**	**88.005**	**16.214.100**	**6.600.000**	**3.587.219**	**24.791.193**	**8.944.000**	**5.668.000**	**153.091.317**	**1.787.265.594**	
23	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	9	4.840,0	4.615.746				2	623.692							5.239.438					52.400	55.000		595.000			702.400	4.537.038	
24	HL-05246	Phạm Văn Chiều	7.051.000	4	2.253,0	2.148.611				2	542.385							2.690.996					26.900	55.000		416.000	130.000		627.900	2.063.096	
25	HL-06652	Phạm Văn Cường	6.469.000	4	2.324,0	2.216.321				2	497.615							2.713.936					27.100	55.000					82.100	2.631.836	
26	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	23	17.826,6	17.000.633											500.000	17.500.633	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.445.133	
27	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	15	10.517,0	10.029.712						320.000					250.000	10.599.712	674.300	126.500	84.300		97.100	55.000		481.667			1.518.867	9.080.845	
28	HL-00778	Lê Văn Chùng	8.108.000	25	19.771,4	18.855.324											500.000	19.355.324	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		295.000			1.384.100	17.971.224	
29	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	26	20.457,8	19.509.921											500.000	20.009.921	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		519.250			1.463.750	18.546.171	
30	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	27	23.673,1	22.576.245											500.000	23.076.245	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	22.192.845	
31	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	25	19.654,8	18.744.127											500.000	19.244.127	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		490.750			1.546.250	17.697.877	
32	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	27	19.464,5	18.562.644											500.000	19.062.644	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.007.144	
33	HL-02082	Vũ Hữu Đức	8.108.000	7	4.362,0	4.159.894		19	5.925.077									10.084.971	648.700	121.700	81.100		92.300	55.000					998.800	9.086.171	
34	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	7.051.000	25	19.654,8	18.744.127											500.000	19.244.127	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.299.627	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	8.108.000	24	19.237,9	18.346.543											500.000	18.846.543	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.791.043	
36	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	24	19.629,5	18.719.999											500.000	19.219.999	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		373.000		572.000	1.889.500	17.330.499	
37	HL-03412	Đỗ Văn Bình	7.051.000	13	10.126,2	9.657.019		5	1.355.962								250.000	11.262.981	564.100	105.800	70.600		105.200	55.000					900.700	10.362.281	
38	HL-03567	Lường Đình Thành	6.161.000	21	13.458,0	12.834.445											500.000	13.334.445	492.900	92.500	61.700		126.900	55.000					829.000	12.505.445	
39	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	23	17.163,3	16.368.066		4	1.247.385								500.000	18.115.451	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.059.951	
40	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	23	18.995,9	18.115.756											500.000	18.615.756	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.560.256	
41	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	8.108.000	19	13.083,0	12.476.820											250.000	12.726.820	648.700	121.700	81.100		118.800	55.000					1.025.300	11.701.520	
42	HL-04909	Đàm Văn Lên	8.108.000	10	6.562,5	6.258.437		12	3.742.154								250.000	10.250.591	648.700	121.700	81.100		94.000	55.000		580.000	78.000		1.658.500	8.592.091	
43	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	17	11.920,0	11.367.706		6	1.871.077								250.000	13.488.783	648.700	121.700	81.100		126.400	55.000					1.032.900	12.455.883	
44	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.469.000	23	16.594,6	15.825.716											500.000	16.325.716	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.442.316	
45	HL-05250	Vũ Xuân Đại	7.051.000	22	15.074,4	14.375.952		4	1.084.769								500.000	15.960.721	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.016.221	
46	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.469.000	22	16.597,9	15.828.863											500.000	16.328.863	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.445.463	
47	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	26	19.072,9	18.189.188											500.000	18.689.188	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		574.325	806.000		2.231.425	16.457.763	
48	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.469.000	11	8.332,0	7.945.950		6	1.492.846								250.000	9.688.796	517.600	97.100	64.700		90.100	55.000					824.500	8.864.296	
49	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	25	17.261,2	16.461.430											500.000	16.961.430	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.078.030	
50	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	19	12.442,0	11.865.520											250.000	12.115.520	469.400	88.100	58.700		115.000	55.000					786.200	11.329.320	
51	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.469.000	19	13.993,0	13.344.657											250.000	13.594.657	517.600	97.100	64.700		129.200	55.000		504.000			1.367.600	12.227.057	
52	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	7.051.000	19	14.058,0	13.406.645											250.000	13.656.645	564.100	105.800	70.600		129.200	55.000		580.000	702.000		2.206.700	11.449.945	
53	HL-06536	Tô Văn Quý	6.161.000	23	16.193,1	15.442.819											500.000	15.942.819	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	15.091.719	
54	HL-06537	Hoàng Văn Đông	6.469.000	25	19.668,0	18.756.715											500.000	19.256.715	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.373.315	
55	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	24	15.792,7	15.060.971											500.000	15.560.971	517.600	97.100	64.700		148.800	55.000					883.200	14.677.771	
56	HL-06564	Hoàng Văn Năm	6.161.000	17	13.518,0	12.891.665		6	1.421.769								250.000	14.563.434	492.900	92.500	61.700		139.200	55.000					841.300	13.722.134	
57	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.469.000	23	17.961,9	17.129.664											500.000	17.629.664	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.746.264	
58	HL-06637	Lê Khắc Đức	6.469.000	27	21.695,3	20.690.083											500.000	21.190.083	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	628.027	451.750			1.963.177	19.226.906	
59	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	24	17.570,3	16.756.208											500.000	17.256.208	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.436.008	
60	HL-06764	Ngọc Văn Lực	6.161.000	24	17.909,1	17.079.311											500.000	17.579.311	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	16.728.211	
61	HL-06776	Phàng A Lử	5.867.000	23	16.225,0	15.473.241											500.000	15.973.241	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		436.000		858.000	2.114.200	13.859.041	
62	HL-06857	Lìu Văn Hoan	6.161.000	22	16.165,6	15.416.593											500.000	15.916.593	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		502.000	312.000		1.665.100	14.251.493	
63	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	16	10.687,0	10.191.835											250.000	10.441.835	469.400	88.100	58.700		98.300	55.000					769.500	9.672.335	
64	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	23	16.999,4	16.211.760											500.000	16.711.760	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.891.560	
65	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	9	4.265,0	4.067.388		6	1.353.923									5.421.311	469.400	88.100	58.700	88.005	48.100	55.000		498.000	286.000		1.591.305	3.830.006	
66	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	24	18.022,4	17.187.361											500.000	17.687.361	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		332.000			1.152.200	16.535.161	
67	HL-07065	Giàng A Sang	5.867.000	20	11.925,0	11.372.474											500.000	11.872.474	469.400	88.100	58.700		112.600	55.000		359.000		1.092.000	2.234.800	9.637.674	
68	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	24	16.931,2	16.146.720											500.000	16.646.720	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	690.482	755.500	624.000		2.890.182	13.756.538	
69	HL-07139	Giàng A Quan	5.867.000	23	15.473,0	14.756.083											500.000	15.256.083	469.400	88.100	58.700		146.400	55.000		755.500	624.000		2.197.100	13.058.983	
70	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	5.867.000	18	11.057,0	10.544.692											250.000	10.794.692	469.400	88.100	58.700		101.800	55.000		483.000			1.256.000	9.538.692	
71	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	21	14.377,7	13.711.485											500.000	14.211.485	469.400	88.100	58.700		136.000	55.000		495.000	858.000		2.160.200	12.051.285	
72	HL-07356	Sùng A Lềnh	5.867.000	22	15.631,0	14.906.763											500.000	15.406.763	469.400	88.100	58.700		147.900	55.000		390.000		936.000	2.145.100	13.261.663	
73	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	17	11.793,6	11.247.163		6	1.353.923								250.000	12.851.086	469.400	88.100	58.700		122.300	55.000		423.000		520.000	1.736.500	11.114.586	
74	HL-07408	Vi Văn Hùng	5.867.000	22	15.875,2	15.139.648											500.000	15.639.648	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	838.125		156.000		1.814.325	13.825.323	
75	HL-07472	Tô Văn Chung	5.867.000	13	9.411,2	8.975.100		12	2.707.846								250.000	11.932.946	469.400	88.100	58.700		113.200	55.000					784.400	11.148.546	
76	HL-07557	Sùng A Phềnh	5.867.000	13	6.317,0	6.024.312											250.000	6.274.312	469.400	88.100	58.700		56.600	55.000		359.000		780.000	1.866.800	4.407.512	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-07558	Vũ Văn Sơn	5.867.000	22	14.590,4	13.914.377											500.000	14.414.377	469.400	88.100	58.700		138.000	55.000		621.000	1.248.000		2.678.200	11.736.177	
78	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	21	13.956,6	13.309.943											500.000	13.809.943	469.400	88.100	58.700		131.900	55.000					803.100	13.006.843	
79	HL-07565	Tạ Văn Ngọc	5.867.000	18	13.883,0	13.239.754											250.000	13.489.754	469.400	88.100	58.700		128.700	55.000		643.500			1.443.400	12.046.354	
80	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	5.867.000	21	16.146,9	15.398.759											500.000	15.898.759	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		538.150			1.358.350	14.540.409	
81	HL-07580	Phạm Văn Cường	6.161.000	18	12.847,0	12.251.755		7	1.658.731								250.000	14.160.486	492.900	92.500	61.700		135.100	55.000		526.000		494.000	1.857.200	12.303.286	
82	HL-07591	Lâm Văn Tập	5.867.000	11	7.934,9	7.567.202		12	2.707.846								250.000	10.525.048	469.400	88.100	58.700		99.100	55.000		508.000		416.000	1.694.300	8.830.748	
83	HL-07592	Chèo A Soang	5.867.000	19	13.616,4	12.985.506		7	1.579.577								250.000	14.815.083	469.400	88.100	58.700		142.000	55.000					813.200	14.001.883	
84	HL-07620	Huỳnh Văn Việt	5.867.000	24	16.921,3	16.137.279											500.000	16.637.279	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.817.079	
85	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	23	17.938,8	17.107.635											500.000	17.607.635	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	533.301	558.000			1.974.701	15.632.934	
86	HL-07651	Vũ Văn Lầu	5.867.000	15	10.295,0	9.817.998											250.000	10.067.998	469.400	88.100	58.700		94.500	55.000					765.700	9.302.298	
87	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	5.867.000	23	17.894,8	17.065.673											500.000	17.565.673	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.745.473	
88	HL-07737	Vũ Đình Hân	5.867.000	25	17.716,6	16.895.730											500.000	17.395.730	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.575.530	
89	HL-07738	Vũ Đình Hoan	5.867.000	22	15.166,8	14.464.071											500.000	14.964.071	469.400	88.100	58.700		143.500	55.000					814.700	14.149.371	
90	HL-07739	Nông Văn Nghị	5.867.000	24	17.543,9	16.731.032											500.000	17.231.032	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.410.832	
91	HL-07762	La Quảng Nghĩa	6.469.000	25	18.129,1	17.289.112											500.000	17.789.112	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.905.712	
92	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	7.051.000	25	16.401,0	15.641.086											500.000	16.141.086	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.196.586	
93	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	26	18.999,2	18.118.903											500.000	18.618.903	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.563.403	
94	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	27	23.617,0	22.522.744						320.000					500.000	23.342.744	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	22.253.644	
95	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	22	14.342,9	13.678.345		4	1.247.385								500.000	15.425.730	648.700	121.700	81.100		145.700	55.000		356.667	702.000		2.110.867	13.314.863	
96	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	8.108.000	26	20.441,3	19.494.185											500.000	19.994.185	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.938.685	
97	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	19	12.107,6	11.546.566		5	1.559.231								250.000	13.355.797	648.700	121.700	81.100		125.000	55.000		356.667	286.000		1.674.167	11.681.630	
98	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	25	15.912,6	15.175.315											500.000	15.675.315	648.700	121.700	81.100		148.200	55.000					1.054.700	14.620.615	
99	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	24	19.643,8	18.733.636											500.000	19.233.636	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		490.750	78.000		1.624.250	17.609.386	
100	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	20	12.289,2	11.719.800											500.000	12.219.800	648.700	121.700	81.100		113.700	55.000		566.000	312.000		1.898.200	10.321.600	
101	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	22	17.674,8	16.855.867											500.000	17.355.867	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.300.367	
102	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	11	8.105,0	7.729.468				1	311.846						250.000	8.291.314	648.700	121.700	81.100		74.400	55.000		566.000	650.000		2.196.900	6.094.414	
103	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	8.108.000	16	9.762,9	9.310.552		8	2.494.769								250.000	12.055.321	648.700	121.700	81.100		112.000	55.000					1.018.500	11.036.821	
104	HL-02435	Nình A Long	7.051.000	20	15.944,3	15.205.499											500.000	15.705.499	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.760.999	
105	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	22	17.141,3	16.347.085											500.000	16.847.085	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.791.585	
106	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	26	20.636,0	19.679.864				1	271.192		480.000				500.000	20.931.056	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		369.325			1.313.825	19.617.231	
107	HL-02606	Tống Văn Thuận	8.108.000	25	18.257,8	17.411.854											500.000	17.911.854	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		356.667			1.412.167	16.499.687	
108	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	27	20.117,9	19.185.770											500.000	19.685.770	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.741.270	
109	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	27	23.606,0	22.512.254						320.000					500.000	23.332.254	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		618.100			1.596.200	21.736.054	
110	HL-02674	Trần Văn Hùng	8.108.000	27	21.556,7	20.557.905											500.000	21.057.905	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		618.100			1.673.600	19.384.305	
111	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	22	15.045,8	14.348.677											500.000	14.848.677	648.700	121.700	81.100		140.000	55.000					1.046.500	13.802.177	
112	HL-03825	Tô Văn Lăm	8.108.000	15	8.808,5	8.400.325		12	3.742.154								250.000	12.392.479	648.700	121.700	81.100		115.400	55.000					1.021.900	11.370.579	
113	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	6.469.000	21	13.936,0	13.290.298											500.000	13.790.298	517.600	97.100	64.700		131.100	55.000					865.500	12.924.798	
114	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	26	16.348,2	15.590.732											500.000	16.090.732	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.035.232	
115	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	26	20.306,0	19.365.154											500.000	19.865.154	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.809.654	
116	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	25	14.341,8	13.677.296											500.000	14.177.296	648.700	121.700	81.100		133.300	55.000					1.039.800	13.137.496	
117	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.108.000	19	15.572,6	14.851.021		7	2.182.923								250.000	17.283.944	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		490.750			1.546.250	15.737.694	
118	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	26	22.143,0	21.117.040											500.000	21.617.040	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.561.540	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	24	20.229,0	19.291.722											500.000	19.791.722	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.847.222	
120	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	26	22.444,4	21.404.475							480.000				500.000	22.384.475	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.328.975	
121	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	8.108.000	25	18.044,4	17.208.342											500.000	17.708.342	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		434.000			1.489.500	16.218.842	
122	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	8.108.000	27	22.190,3	21.162.148											500.000	21.662.148	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.606.648	
123	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	19	14.143,8	13.488.470							480.000	8	4.000.000		500.000	18.468.470	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		448.325			1.503.825	16.964.645	
124	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	7.051.000	22	16.764,0	15.987.267											500.000	16.487.267	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.542.767	
125	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	25	21.748,1	20.740.437											500.000	21.240.437	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.184.937	
126	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	26	19.712,0	18.798.676											500.000	19.298.676	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		578.750			1.634.250	17.664.426	
127	HL-04356	Trần Quang Khoát	8.108.000	23	15.682,7	14.956.067											500.000	15.456.067	648.700	121.700	81.100		146.000	55.000					1.052.500	14.403.567	
128	HL-04369	Đinh Như Thành	8.108.000	23	18.711,0	17.844.056				3	935.538						500.000	19.279.594	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.224.094	
129	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	24	21.830,6	20.819.114						640.000					500.000	21.959.114	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000		369.325			1.492.025	20.467.089	
130	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	27	22.073,7	21.050.951											500.000	21.550.951	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		643.500			1.699.000	19.851.951	
131	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	23	17.469,1	16.659.697											500.000	17.159.697	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		619.800			1.675.300	15.484.397	
132	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	27	23.202,3	22.127.259											500.000	22.627.259	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.571.759	
133	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	24	18.543,8	17.684.603											500.000	18.184.603	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.240.103	
134	HL-04691	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	28	25.342,9	24.168.678						320.000					500.000	24.988.678	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		269.075			1.358.175	23.630.503	
135	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	20	13.891,5	13.247.860											500.000	13.747.860	648.700	121.700	81.100		129.000	55.000		504.000			1.539.500	12.208.360	
136	HL-04747	Phạm Văn Nam	8.108.000	25	21.182,7	20.201.234											500.000	20.701.234	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.645.734	
137	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	26	20.650,3	19.693.502											500.000	20.193.502	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.249.002	
138	HL-05034	Tô Văn Du	7.051.000	27	23.486,1	22.397.909											500.000	22.897.909	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.953.409	
139	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	19	14.710,3	14.028.722							480.000	8	4.000.000		500.000	19.008.722	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	897.284	502.000	1.092.000		3.435.784	15.572.938	
140	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	24	20.082,7	19.152.200		2	623.692								500.000	20.275.892	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		590.000			1.645.500	18.630.392	
141	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	26	20.548,0	19.595.942											500.000	20.095.942	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.151.442	
142	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	16	11.846,0	11.297.135											250.000	11.547.135	517.600	97.100	64.700		108.700	55.000					843.100	10.704.035	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**13.716,0**	**13.080.492**										**90.837**		**13.171.329**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**120.200**	**110.000**					**1.284.700**	**11.886.629**	
143	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.703.000	27	7.317,0	6.977.979										48.458		7.026.437	376.300	70.600	47.100		64.800	55.000					613.800	6.412.637	
144	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	27	6.399,0	6.102.513										42.379		6.144.892	427.000	80.100	53.400		55.400	55.000					670.900	5.473.992	
Tổng cộng				**3.191**	**2.267.048,0**	**2.170.302.700**	**-16.566.800**	**179**	**47.571.308**	**16**	**4.312.921**	**2.560.000**	**2.784.000**	**16**	**8.000.000**	**149.741**	**55.800.000**	**2.274.913.870**	**79.208.600**	**14.860.400**	**9.905.500**	**88.005**	**19.178.000**	**7.865.000**	**4.135.865**	**26.722.193**	**12.012.000**	**5.668.000**	**179.643.563**	**2.095.270.307**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng